CTCP Thực phẩm Bích Chi (HNX: BCF)

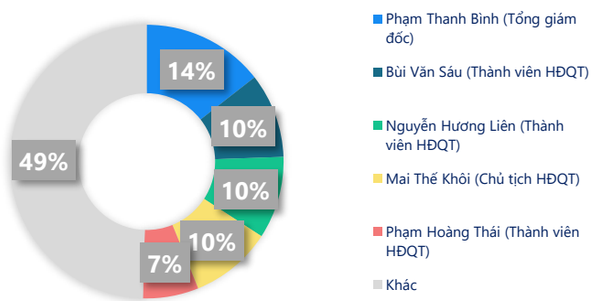
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

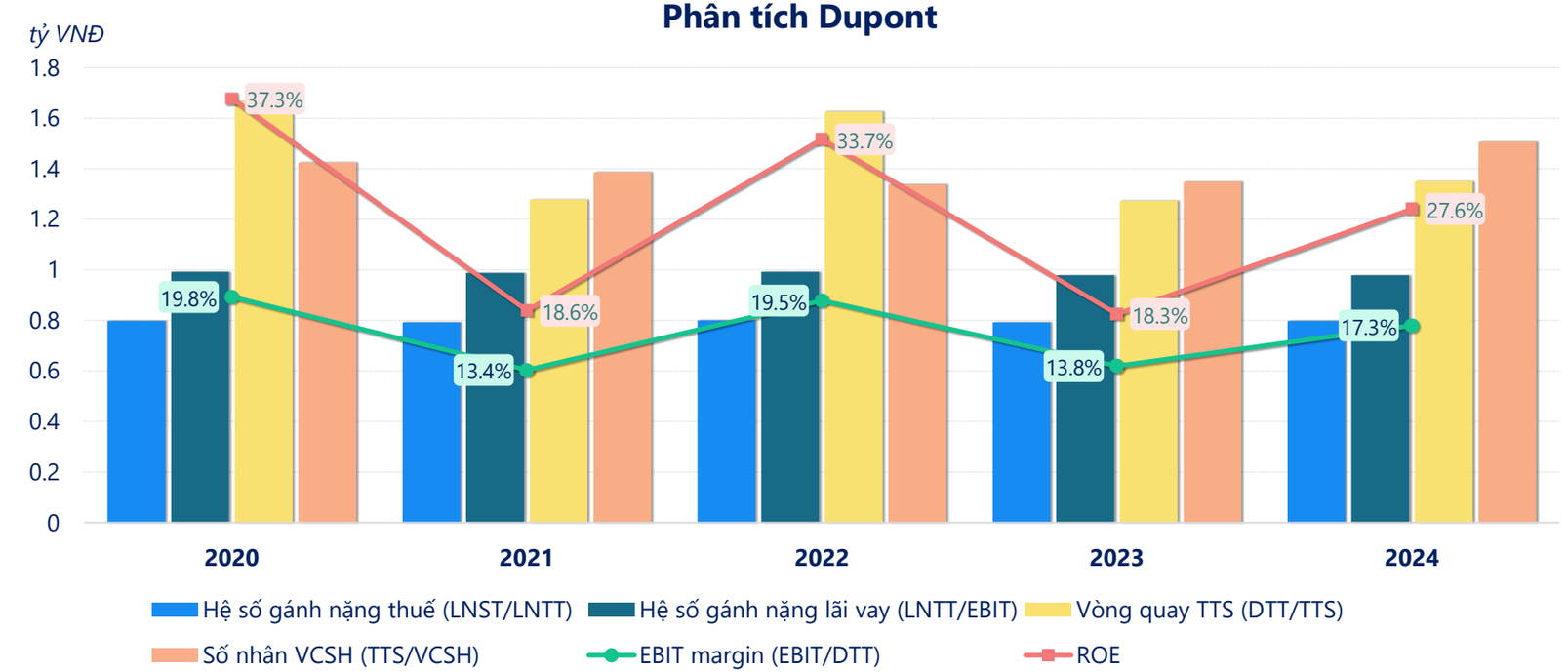
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	40,500
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	25,421 - 40,988
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,373
Số lượng CPLH (CP)	33,897,213
KLGD BQ 20 phiên (CP)	200
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.49)
EPS	3,131
P/E	12.9

	YTD	1T	3T	6T
BCF		1.2%	14.0%	41.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

762

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 168| 28.2%

LN sau thuế

2024

103

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 39.5| 62.6%

ROE

2024

27.6%

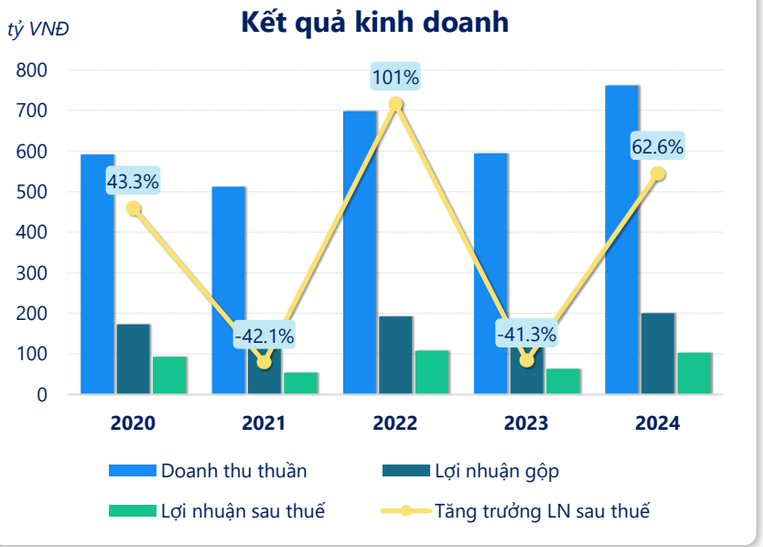
+/- YoY: ▲ 9.2%

ROA

2024

18.3%

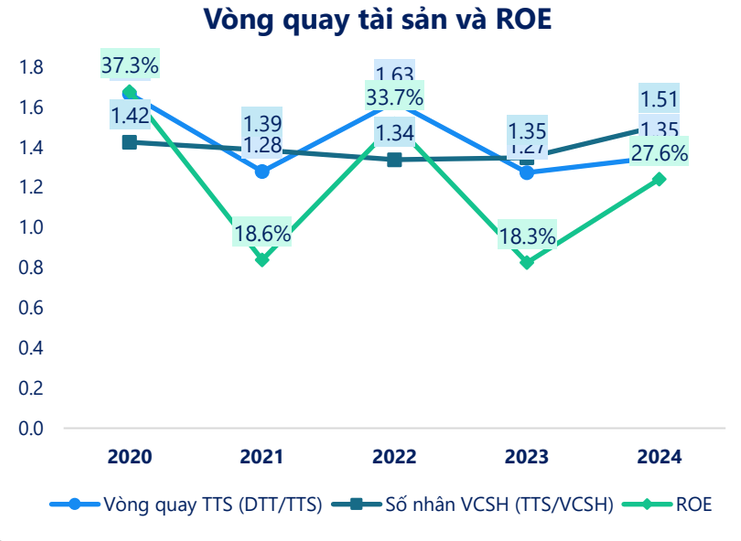
+/- YoY: ▲ 4.7%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **17.3%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

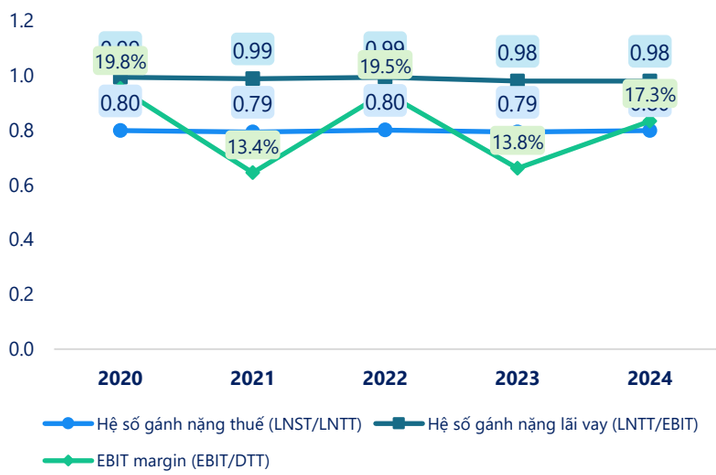
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **BCF** ghi nhận doanh thu thuần **761.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **103.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 28.2%** và **tăng 62.6%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **27.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

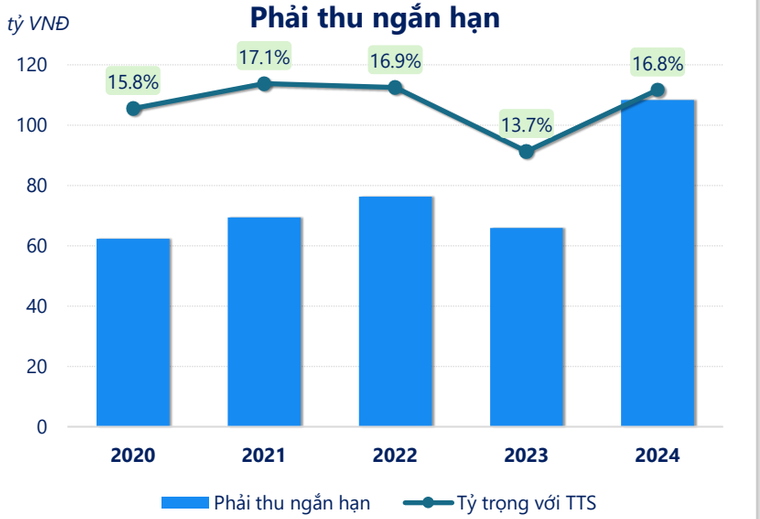


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.35**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.51** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

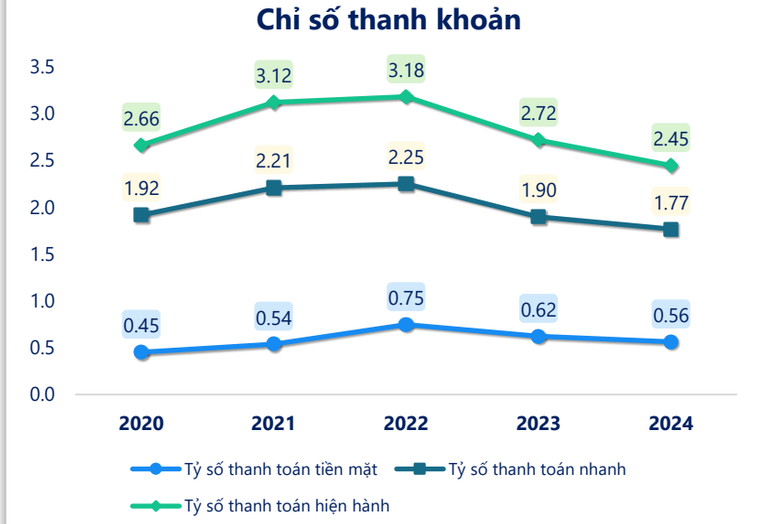
Phải thu ngắn hạn



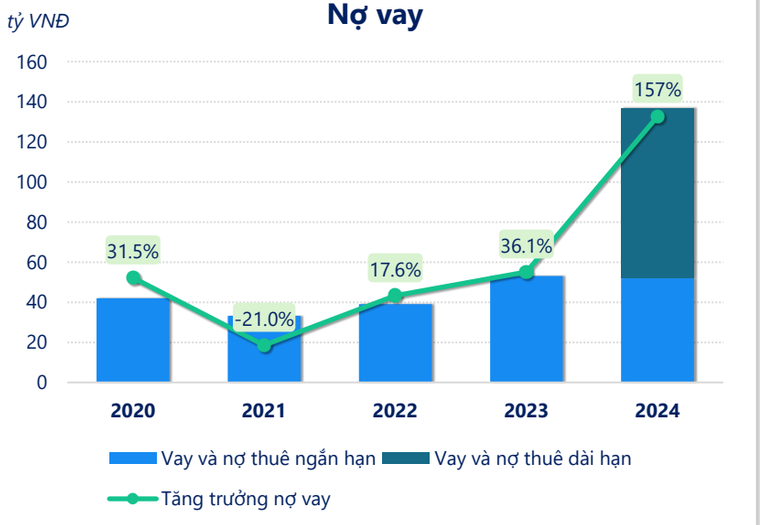
Hàng tồn kho



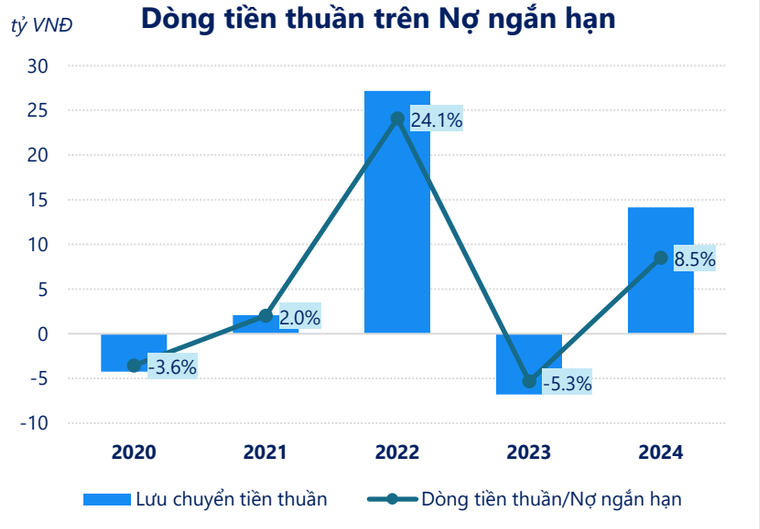
Chỉ số thanh khoản



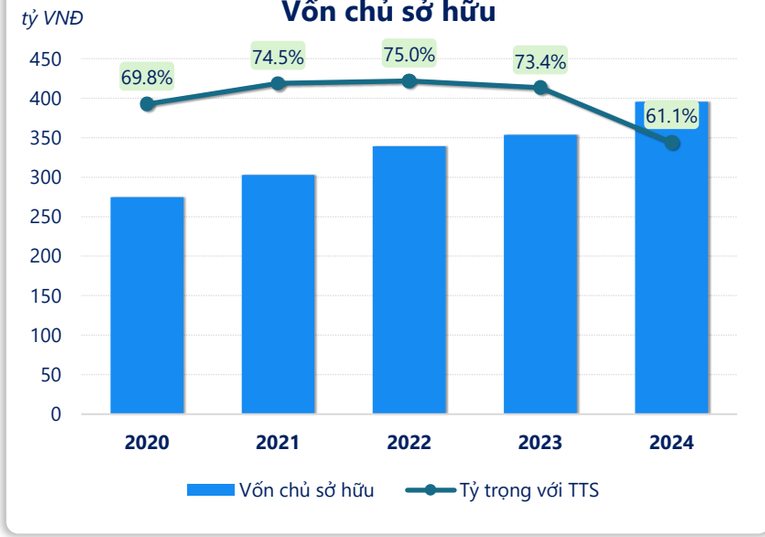
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**650**	**481**	**35.1%**
Tài sản ngắn hạn	408	346	17.9%
Tiền và tương đương tiền	94.9	79.4	19.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	74.9	89.1	-15.9%
Phải thu ngắn hạn	109	65.9	64.6%
Hàng tồn kho	113	104	8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	17.1	7.60	125%
Tài sản dài hạn	**242**	**135**	**79.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	70.1	66.2	5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	171	68.7	150%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.38**	**0.16**	**144%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	251	128	96.4%
Nợ ngắn hạn	**251**	**127**	**96.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	137	53.1	157%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.2	15.5	230%
Nợ dài hạn	0.26	0.34	-22.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**399**	**354**	**12.9%**
Vốn chủ sở hữu	**399**	**354**	**12.9%**
Vốn điều lệ	339	323	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**592**	**512**	**698**	**594**	**762**
Giá vốn hàng bán	419	390	506	455	562
Lợi nhuận gộp	**173**	**121**	**192**	**139**	**200**
Doanh thu HĐTC	7.60	8.77	15.1	13.5	12.8
Chi phí TC	1.50	2.18	3.90	3.70	5.64
Chi phí lãi vay	**0.83**	**0.83**	**1.02**	**1.71**	**2.76**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	39.6	45.5	58.3	42.4	50.6
Chi phí QLDN	23.6	22.8	25.7	26.7	30.4
LN thuần từ HĐKD	**116**	**59.5**	**119**	**80.1**	**126**
Lợi nhuận khác	0.72	8.37	15.9	-0.05	2.83
LN trước thuế	**117**	**67.8**	**135**	**80.1**	**129**
Lợi nhuận sau thuế	**93.0**	**53.8**	**108**	**63.5**	**103**
LNST của CĐ cty mẹ	**93.0**	**53.8**	**108**	**63.5**	**103**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	69.8	64.6	81.4	80.0	130
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-74.9	-10.1	-8.94	-52.8	-141
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.87	-52.4	-45.3	-33.9	25.1
Tiền đầu kỳ	57.4	53.9	55.8	84.3	79.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.24**	**2.09**	**27.2**	**-6.80**	**14.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.65	-0.12	1.27	1.87	-0.01
Tiền cuối kỳ	53.9	55.8	84.3	79.4	93.5